

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST

Ngày: 20/01/2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thành Hiệp

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Huỳnh Sơn Tây;

Ông Nguyễn Thanh Cần.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 178/2024/TLST-KDTM ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2024/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S; trụ sở: Số D tổ A, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số E H, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 01/UQ/2024 ngày 25/9/2024); có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH B; trụ sở: Số A đường Đ, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, chức vụ - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc; vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) ký hợp đồng bán nguyên liệu cho Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) căn cứ theo Hợp đồng kinh tế 01/2023-HĐKT ngày 02/01/2023 và Hợp đồng kinh tế 01/2024-HĐKT ngày 02/01/2024. Theo đó, Công ty TNHH S bán cho Công ty B một số mặt hàng giấy cuộn để sản xuất các loại bao bì carton; số lượng, quy cách và đơn giá theo đơn đặt hàng từng thời điểm; hai bên chốt công nợ vào cuối tháng và thanh toán vào ngày 10 của tháng sau.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã liên tục giao hàng đầy đủ theo các đơn hàng của Công ty B và xuất hóa đơn GTGT đầy đủ, đúng quy định. Tuy nhiên, Công ty B luôn viện dẫn nhiều lý do để gồng đầu đơn hàng và khất nợ với Công ty S trong thời gian dài.

Ngày 25/03/2024, Công ty B gửi công văn về việc “*Xin thanh toán công nợ hàng tháng*” cho Công ty S. Theo đó, Công ty B xác nhận công nợ tính đến tháng 02/2024 với số tiền là 7.880.860.132 đồng và xin trong vòng 06 tháng không trả số tiền công nợ trên, đồng thời phụ tiền lãi cho Công ty S mỗi tháng số tiền 50.000.000 đồng nhưng Công ty S không đồng ý với đề nghị nêu trên và yêu cầu Công ty B khẩn trương thanh toán nợ cho Công ty S.

Tuy nhiên, đến tháng 05/2024 do Công ty B vẫn không thanh toán công nợ nên Công ty TNHH S đã ngừng cung cấp hàng. Theo Bảng chi tiết công nợ tháng 05/2024 (có xác nhận của hai bên) thì tổng số tiền hàng mà Công ty B còn nợ Công ty S là 7.566.191.204 đồng (*Bảy tỷ, năm trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm chín mươi một nghìn hai trăm lẻ bốn đồng*). Từ đó đến nay, Công ty B không thanh toán cho Công ty S bất kỳ khoản nào mặc dù đã liên tục hối thúc yêu cầu trả nợ.

Xét thấy, việc Công ty B không thanh toán công nợ nêu trên là hành vi trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH S. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền nợ gốc 7.566.191.204 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 11/06/2024 đến ngày 11/09/2024 là: 7.566.191.204 đồng x 1%/tháng x 03 tháng = 226.985.736 đồng.

Tổng cộng: 7.793.176.940 đồng (*Bảy tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi đồng*).

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày: Ngày 17/06/2024, Công ty B đã trả cho Công ty S số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

Do đó, nguyên đơn đính chính lại số tiền gốc và tiền lãi tạm tính như sau:

- Tiền nợ gốc: 7.566.191.204 đồng - 40.000.000 đồng = 7.526.191.204 đồng;

- Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/01/2025 là : 7.526.191.204 đồng x 1%/tháng x 07 tháng 09 ngày = 549.411.958 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Công ty TNHH B phải thanh toán là: 7.526.191.204 đồng + 549.411.958 đồng = 8.075.603.162 đồng (*Tám tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm lẻ ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng*).

*Bị đơn Công ty TNHH B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến.*

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ phát sinh từ việc mua bán hàng hóa; bị đơn có trụ sở chính tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35

và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” và xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên.

[1.2] Về thẩm quyền: Theo hợp đồng hai bên giao kết, các bên có thoả thuận nếu phát sinh tranh chấp thì khởi kiện tại Tòa án kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên là nơi có trụ sở bị đơn để giải quyết tranh chấp. Bị đơn có trụ sở tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH B không có trụ sở tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Bùi Văn T1 hiện không có mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn cũng như người đại diện hợp pháp của bị đơn hợp lệ, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ gốc là 7.526.191.204 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/01/2025 là 549.411.958 đồng. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án Hợp đồng kinh tế số 01/2024-HĐKT ngày 02/01/2024 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn với nội dung là nguyên đơn cung cấp cho bị đơn hàng hoá là một số mặt hàng giấy cuộn để bị đơn sản xuất và kinh doanh các loại bao bì carton; định lượng ổn định từ trong ra ngoài, chất lượng như đã thoả thuận, kích thước đúng theo yêu cầu của đơn đặt hàng; giá cả với mức giá thoả thuận theo từng thời điểm. Về phương thức thanh toán thì bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản. Thời gian thanh toán công nợ sẽ được chốt vào cuối tháng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn vào ngày 10 của tháng sau. Do đó, Hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện ý chí thoả thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện.

[2.2] Về nghĩa vụ thanh toán: Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã giao đầy đủ hàng hóa theo các đơn đặt hàng của bị đơn và nguyên đơn đã xuất các

hóa đơn giá trị gia tăng số 67 ngày 30/09/2023; số 68 ngày 05/10/2023; số 69 ngày 05/10/2023, số 70 ngày 11/10/2023, số 71 ngày 16/10/2023, số 72 ngày 16/10/2023, số 74 ngày 24/10/2023, số 75 ngày 30/10/2023, số 76 ngày 30/10/2023, số 77 ngày 31/10/2023, số 78 ngày 31/10/2023, số 79 ngày 06/11/2023, số 80 ngày 07/11/2023, số 81 ngày 21/11/2023, số 82 ngày 21/11/2023, số 84 ngày 30/11/2023, số 85 ngày 18/12/2023, số 88 ngày 21/12/2023, số 89 ngày 22/12/2023, số 91 ngày 30/12/2023, số 3 ngày 8/01/2024, số 6 ngày 16/01/2024, số 8 ngày 19/01/2024, số 12 ngày 26/01/2024, số 14 ngày 31/01/2024, số 15 ngày 31/01/2024, số 17 ngày 22/02/2024, số 21 ngày 29/02/2024, số 23 ngày 04/03/2024, số 26 ngày 07/03/2024, số 30 ngày 12/03/2024, số 31 ngày 18/03/2024, số 34 ngày 26/03/2024, số 36 ngày 28/03/2024, số 38 ngày 02/04/2024, số 40 ngày 05/04/2024, số 41 ngày 19/04/2024, số 45 ngày 08/05/2024 với tổng số tiền là 7.638.210.684 đồng.

Tuy nhiên, sau khi nhận hàng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Trong quá trình thanh toán, giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký bảng chi tiết công nợ tháng 5/2024 và đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Bùi Văn T1 đã ký xác nhận nợ với số tiền là 7.566.191.204 đồng. Đồng thời, ngày 25/3/2024 Công ty TNHH B cũng có công văn về việc “Xin thanh toán công nợ hàng tháng” nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện việc thanh toán cho nguyên đơn. Việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là trái quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật thương mại. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ gốc là 7.526.191.204 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi chậm trả với số tiền 7.526.191.204 đồng. Xét thấy, Hợp đồng nguyên tắc đã ký giữa các bên không thoả thuận lãi suất chậm thanh toán, theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Căn cứ vào mức lãi suất bình quân lãi suất của 03 Ngân hàng là Ngân hàng N, Ngân hàng thương mại cổ phần T2, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ thì mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 1%/tháng với số tiền là 549.411.958 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn còn thấp hơn mức lãi suất bình quân lãi suất của 03 Ngân hàng, nhưng đây là sự tự nguyện của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với số tiền 549.411.958 đồng.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận.

[4]. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 227; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 50; Điều 55; Điều 306; Điều 319 của Luật thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-NĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn Công ty TNHH B về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S tổng số tiền là 8.075.603.162 đồng (*Tám tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm lẻ ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó nợ gốc là 7.526.191.204 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/01/2025 là 549.411.958 đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí thực hiện thủ tục Công ty TNHH S phải chịu số tiền 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) và đã nộp đủ.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH B phải chịu số tiền 116.053.025 đồng (*Một trăm mười sáu triệu không trăm năm mươi ba nghìn không trăm hai mươi lăm đồng*).

- Trả lại Công ty TNHH S số tiền 57.896.500 đồng (*Năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004430 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thành Hiệp**